

# Comparaison HSK v2 → HSK v3

HSK v2 étudié : niveaux 1 à 4 HSK v3 visé : niveaux 1 à 4

## Mots

### À apprendre (798)

白天	báitiān	N1	她们	tāmen	N1
包子	bāozi	N1	听见	tīngjiàn	N1
本	běn	N1	外	wài	N1
边	biān	N1	外边	wàibiān	N1
不要	búyào	N1	晚饭	wǎnfàn	N1
唱	chàng	N1	午饭	wǔfàn	N1
大学	dàxuéshēng	N1	下	xià	N1
店	diàn	N1	小	xiǎo	N1
电影	diànyǐngyuàn	N1	小朋	xiǎopéngyou	N1
院	duì	N1	同学	xiǎoxué	N1
饭店	fàndiàn	N1	小学	xiǎoxuéshēng	N1
分钟	fēnzhōng	N1	星期	xīngqīrì	N1
歌	gē	N1	星期	xīngqītiān	N1
国	guó	N1	学	xué	N1
好看	hǎokàn	N1	一半	yíban	N1
好听	hǎotīng	N1	一下	yíxià	N1
后	hòu	N1	一些	yìxiē	N1
家人	jiārén	N1	有的	yǒude	N1
见	jiàn	N1	有点	yǒudiǎnr	N1
看病	kànbìng	N1	有些	yǒuxiē	N1
没事	méishì	N1	早饭	zǎofàn	N1
没有	méiyǒu	N1	这边	zhèbiān	N1
米饭	mǐfàn	N1	这个	zhège	N1
面条	miàntiáor	N1	这些	zhèxiē	N1
哪个	nǎge	N1	中学	zhōngxué	N1
哪些	nǎxiē	N1	中学	zhōngxuéshēng	N1
那边	nàbiān	N1	室	zhì	N1
那个	nàge	N1	做饭	zuòfàn	N1
那些	nàxiē	N1	白色	báisè	N2
男	nán	N1	本子	běnzǐ	N2
女	nǚ	N1	笔	bǐ	N2
女士	nǚshì	N1	出国	chūguó	N2
前	qián	N1	出来	chūlái	N2
日	rì	N1	出去	chūqù	N2
上	shàng	N1	词	cí	N2
上学	shàngxué	N1	从小	cóngxiǎo	N2
事	shì	N1	但	dàn	N2
书店	shūdiàn	N1	动	dòng	N2
睡	shuì	N1	飞	fēi	N2
它们	tāmen	N1	高中	gāozhōng	N2

公交	gōngjiāochē	N2	班级	bānjí	N3
黑色	hēisè	N2	搬家	bānjiā	N3
红茶	hóngchá	N2	办	bàn	N3
红色	hóngsè	N2	半天	bàntiān	N3
画	huà	N2	北	běi	N3
机票	jīpiào	N2	笔记	bǐjì	N3
间	jiān	N2	比如	bǐrú	N3
进来	jìnlái	N2	变	biàn	N3
进去	jìnqù	N2	遍	biàn	N3
酒店	jiǔdiàn	N2	变成	biànchéng	N3
开学	kāixué	N2	冰	bīng	N3
考	kǎo	N2	冰激	bīngjīlíng	N3
快要	kuàiyào	N2	瘾人	bìngrén	N3
里面	lǐmiàn	N2	不见	bújiàn	N3
路上	lùshang	N2	不久	bùjiǔ	N3
绿茶	lǜchá	N2	不行	bùxíng	N3
绿色	lǜsè	N2	草地	cǎodì	N3
没意	méiyìsi	N2	查	chá	N3
胃口	ménkǒu	N2	常	cháng	N3
门票	ménpiào	N2	常见	chángjiàn	N3
面	miàn	N2	常用	chángyòng	N3
名	míng	N2	出院	chūyuàn	N3
奶茶	nǎichá	N2	初中	chūzhōng	N3
跑	pǎo	N2	大熊	dàxióngmāo	N3
球	qiú	N2	獾到	dédào	N3
上来	shànglái	N2	得分	défēn	N3
上面	shàngmiàn	N2	的话	dehuà	N3
上去	shàngqù	N2	地点	dìdiǎn	N3
时	shí	N2	电	diàn	N3
手	shǒu	N2	电子	diànzǐshū	N3
书包	shūbāo	N2	茄	dōng	N3
题	tí	N2	东北	dōngběi	N3
网上	wǎngshàng	N2	东方	dōngfāng	N3
忘	wàng	N2	东南	dōngnán	N3
下来	xiàlái	N2	动物	dòngwùyuán	N3
下面	xiàmiàn	N2	短裤	duǎnkù	N3
下去	xiàqù	N2	耳机	ěrjī	N3
小孩	xiǎoháir	N2	发	fā	N3
小时	xiǎoshíhou	N2	方便	fāngbiànmiàn	N3
姓名	xìngmíng	N2	馓子	fàngxué	N3
药店	yàodiàn	N2	分开	fēnkāi	N3
游	yóu	N2	风	fēng	N3
右	yòu	N2	封	fēng	N3
正	zhèng	N2	夫妻	fūqī	N3
周	zhōu	N2	服务	fúwù	N3
左	zuǒ	N2	该	gāi	N3
爱人	àiren	N3	感到	gǎndào	N3

高铁	gāotiě	N3	难看	nánkàn	N3
工作	gōngzuòrì	N3	难题	nántí	N3
刮	guā	N3	难听	nántīng	N3
关注	guānzhù	N3	女生	nǚshēng	N3
过节	guòjié	N3	爬	pá	N3
海	hǎi	N3	怕	pà	N3
好多	hǎoduō	N3	拍照	pāizhào	N3
好久	hǎojiǔ	N3	瓶子	píngzi	N3
红绿	hónglǜdēng	N3	起	qǐ	N3
历年	hòunián	N3	汽车	qìchē	N3
画家	huàjiā	N3	前年	qiánnián	N3
黄色	huángsè	N3	球场	qiúchǎng	N3
或	huò	N3	认得	rènde	N3
极	jí	N3	扫	sǎo	N3
急	jí	N3	山	shān	N3
记	jì	N3	上衣	shàngyī	N3
季	jì	N3	勺子	sháozi	N3
假期	jiàqī	N3	声	shēng	N3
检票	jiǎnpiào	N3	市	shì	N3
节	jié	N3	室	shì	N3
酒	jiǔ	N3	收	shōu	N3
句	jù	N3	收到	shōudào	N3
卡	kǎ	N3	受	shòu	N3
开花	kāihuā	N3	刷	shuā	N3
开会	kāihuì	N3	四季	sìjì	N3
开心	kāixīn	N3	体育	tǐyùguǎn	N3
看来	kànlái	N3	龅	tiào	N3
可	kě	N3	听说	tīngshuō	N3
课本	kèběn	N3	挺	tǐng	N3
课文	kèwén	N3	外地	wàidì	N3
矿泉	kuàngquánshuǐ	N3	外卖	wàimài	N3
来自	láizì	N3	晚点	wǎndiǎn	N3
老人	lǎorén	N3	为	wèi	N3
练	liàn	N3	卫生	wèishēngjiān	N3
聊	liáo	N3	屋子	wūzi	N3
聊天	liáotiānr	N3	西	xī	N3
辍学	liúxué	N3	西北	xīběi	N3
留学	liúxuéshēng	N3	西南	xīnán	N3
楼梯	lóutī	N3	喜爱	xǐ ài	N3
路边	lùbiān	N3	先	xiān	N3
路口	lùkǒu	N3	箱子	xiāngzi	N3
马路	mǎlù	N3	小区	xiǎoqū	N3
毛	máo	N3	心里	xīnlǐ	N3
面前	miànqián	N3	新年	xīnnián	N3
名单	míngdān	N3	行	xíng	N3
名人	mínggrén	N3	行李	xíngli	N3
南	nán	N3	休假	xiūjià	N3

学期	xuéqī	N3	表	biǎo	N4
牙	yá	N3	表现	biǎoxiàn	N4
养	yǎng	N3	播放	bōfàng	N4
以外	yǐwài	N3	不必	búbì	N4
以下	yǐxià	N3	不便	búbiàn	N4
一边	yìbiān	N3	不断	búduàn	N4
银行	yínhángkǎ	N3	不够	búgòu	N4
邮件	yóujiàn	N3	不论	búlùn	N4
邮箱	yóuxiāng	N3	步	bù	N4
有关	yǒuguān	N3	不满	bùmǎn	N4
雨衣	yǔyī	N3	部门	bùmén	N4
遇见	yùjiàn	N3	不如	bùrú	N4
园	yuán	N3	参赛	cānsài	N4
员	yuán	N3	餐厅	cāntīng	N4
越	yuè	N3	操场	cāochǎng	N4
运动	yùndònghuì	N3	厕所	cèsuǒ	N4
怎么	zěnmē bàn	N3	查看	chákàn	N4
怎样	zěnyàng	N3	茶叶	cháyè	N4
照	zhào	N3	查找	cházǎo	N4
直到	zhídào	N3	差点	chàdiǎnr	N4
纸	zhǐ	N3	几	chǎng	N4
只能	zhǐnéng	N3	场	chǎng	N4
只是	zhǐshì	N3	车速	chēsù	N4
只要	zhǐyào	N3	车位	chēwèi	N4
只有	zhǐyǒu	N3	城	chéng	N4
中	zhōng	N3	乘	chéng	N4
子	zǐ	N3	乘客	chéngkè	N4
总	zǒng	N3	诚实	chéngshí	N4
最好	zuìhǎo	N3	迟	chí	N4
最后	zuìhòu	N3	重	chóng	N4
做客	zuòkè	N3	出口	chūkǒu	N4
爱心	àixīn	N4	出行	chūxíng	N4
安检	ānjiǎn	N4	出租	chūzū	N4
按	àn	N4	厨师	chúshī	N4
白酒	báijiǔ	N4	窗	chuāng	N4
办公	bàngōng	N4	吹	chuī	N4
办理	bànlǐ	N4	此	cǐ	N4
办事	bànshì	N4	此次	cǐcì	N4
报考	bàokǎo	N4	此外	cǐwài	N4
报歉	bàoqiàn	N4	从此	cóngcǐ	N4
背	bēi	N4	从来	cónglái	N4
背包	bēibāo	N4	从中	cóngzhōng	N4
北部	běibù	N4	粗	cū	N4
本科	běnkē	N4	村	cūn	N4
笔试	bǐshì	N4	存	cún	N4
毕业	bìyèshēng	N4	错误	cuòwù	N4
便于	biànyú	N4	答应	dāying	N4

答	dá	N4	烦	fán	N4
达到	dá dào	N4	方式	fāngshì	N4
打招	dāzhāohu	N4	房东	fángdōng	N4
打败	dábài	N4	房租	fángzū	N4
打工	dǎgōng	N4	放松	fàngsōng	N4
打印	dǎyìnjī	N4	费	fèi	N4
大巴	dàbā	N4	费用	fèiyong	N4
大大	dàdà	N4	分为	fēnwéi	N4
大量	dàliàng	N4	份	fèn	N4
大赛	dàsài	N4	幅	fú	N4
大厅	dàtīng	N4	付	fù	N4
大自	dàzìrán	N4	父母	fùmǔ	N4
獋	dāi	N4	父女	fù nǚ	N4
袋子	dàizi	N4	负责	fùzérén	N4
单位	dānwèi	N4	父子	fùzǐ	N4
刀	dāo	N4	改	gǎi	N4
倒	dào	N4	赶	gǎn	N4
道	dào	N4	感	gǎn	N4
到底	dàodǐ	N4	赶紧	gǎnjǐn	N4
到来	dàolái	N4	赶快	gǎnkuài	N4
道路	dàolù	N4	感人	gǎnrén	N4
登机	dēngjī	N4	赶上	gǎnshàng	N4
等到	děngdào	N4	干活	gānhuór	N4
低价	dījià	N4	葛价	gāojià	N4
低温	dīwēn	N4	高考	gāokǎo	N4
低于	dīyú	N4	高速	gāosù	N4
底下	dǐxia	N4	高温	gāowēn	N4
点名	diǎnmíng	N4	高于	gāoyú	N4
点头	diǎntóu	N4	路腿	gēbo	N4
电动	diàndòngchē	N4	歌声	gēshēng	N4
莓	dīng	N4	歌手	gēshǒu	N4
定	dìng	N4	各地	gèdì	N4
东部	dōngbù	N4	各个	gègè	N4
动车	dòngchē	N4	各位	gèwèi	N4
动作	dòngzuò	N4	各种	gèzhǒng	N4
读者	dúzhě	N4	工厂	gōngchǎng	N4
度假	dùjià	N4	功夫	gōngfu	N4
队	duì	N4	公共	gōnggòng	N4
对方	duìfāng	N4	功课	gōngkè	N4
对于	duìyú	N4	公路	gōnglù	N4
队员	duìyuán	N4	工人	gōngrén	N4
队长	duìzhǎng	N4	共	gòng	N4
多数	duōshù	N4	够	gòu	N4
多样	duōyàng	N4	姑娘	gūniang	N4
发出	fāchū	N4	观看	guānkàn	N4
发送	fāsòng	N4	管	guǎn	N4
法	fǎ	N4	光	guāng	N4

逛	guàng	N4	交警	jiāojǐng	N4
国籍	guójí	N4	教练	jiàoliàn	N4
寒冷	hánlěng	N4	教师	jiàoshī	N4
喊	hǎn	N4	教学	jiàoxué	N4
好好	hǎohǎo	N4	叫作	jiàozuò	N4
好笑	hǎoxiào	N4	节假	jiéjià	N4
合格	hége	N4	结账	jiézhàng	N4
红包	hóngbāo	N4	今后	jīnhòu	N4
互联	hùliánwǎng	N4	仅	jǐn	N4
闹剧	huàjù	N4	仅仅	jǐnjǐn	N4
怀疑	huáiyí	N4	景点	jǐngdiǎn	N4
坏处	huàichù	N4	景区	jǐngqū	N4
环保	huánbǎo	N4	景色	jǐngsè	N4
换乘	huànchéng	N4	究竟	jiūjìng	N4
回复	huífù	N4	就是	jiùshì	N4
回信	huíxìn	N4	举	jǔ	N4
会员	huìyuán	N4	举例	jǔlì	N4
活	huó	N4	聚	jù	N4
货	huò	N4	聚餐	jùcān	N4
获奖	huòjiǎng	N4	聚会	jùhuì	N4
获取	huòqǔ	N4	剧院	jùyuàn	N4
基本	jīběn	N4	烤	kǎo	N4
基本	jīběnshàng	N4	考生	kǎoshēng	N4
既	jì	N4	科技	kējì	N4
加快	jiākuài	N4	咳	ké	N4
加强	jiāqiáng	N4	克	kè	N4
加入	jiārù	N4	课程	kèchéng	N4
加上	jiāshàng	N4	客气	kèqì	N4
家乡	jiāxiāng	N4	课堂	kètáng	N4
家长	jiāzhǎng	N4	客厅	kètīng	N4
价钱	jiàqián	N4	空	kōng	N4
假日	jiàrì	N4	口语	kǒuyǔ	N4
减	jiǎn	N4	快餐	kuàicān	N4
健身	jiànshēn	N4	快递	kuàidì	N4
健身	jiànshēnfáng	N4	快速	kuàisù	N4
建议	jiànyì	N4	困	kùn	N4
江	jiāng	N4	垃圾	lājī	N4
将	jiāng	N4	老家	lǎojiā	N4
将要	jiāngyào	N4	老年	lǎonián	N4
奖	jiǎng	N4	老是	lǎoshì	N4
奖学	jiǎngxuéjīn	N4	厉害	lìhai	N4
隆	jiàng	N4	例子	lìzi	N4
降低	jiàngdī	N4	凉	liáng	N4
降价	jiàngjià	N4	量	liáng	N4
降落	jiàngluò	N4	亮	liàng	N4
降温	jiàngwēn	N4	列	liè	N4
骄傲	jiāo'ào	N4	零下	língxià	N4

零花	líng huā qián	N4	千克	qiān kè	N4
零钱	líng qián	N4	前方	qián fāng	N4
零食	líng shí	N4	前后	qián hòu	N4
另	lìng	N4	强	qiáng	N4
流	liú	N4	巧	qiǎo	N4
留下	liú xià	N4	琴	qín	N4
旅馆	lǚ guǎn	N4	轻	qīng	N4
旅客	lǚ kè	N4	青年	qīng nián	N4
旅行	lǚ xíng	N4	庆祝	qìng zhù	N4
落	luò	N4	球队	qiú duì	N4
馒头	mán tóu	N4	球迷	qiú mí	N4
美	měi	N4	区	qū	N4
美景	měi jǐng	N4	取消	qǔ xiāo	N4
美食	měi shí	N4	全	quán	N4
梦想	mèng xiǎng	N4	全都	quán dōu	N4
秒	miǎo	N4	全球	quán qiú	N4
末	mò	N4	全身	quán shēn	N4
母女	mǔ nǚ	N4	缺	quē	N4
母子	mǔ zǐ	N4	人生	rén shēng	N4
目的	mù dì	N4	人数	rén shù	N4
抛前	mù qián	N4	仍	réng	N4
南部	nán bù	N4	日常	rì cháng	N4
男士	nán shì	N4	日子	rì zi	N4
难忘	nán wàng	N4	入	rù	N4
男性	nán xìng	N4	入学	rù xué	N4
能否	néng fǒu	N4	入住	rù zhù	N4
嗯	ng	N4	扫码	sǎo mǎ	N4
年底	nián dǐ	N4	上门	shàng mén	N4
女性	nǚ xìng	N4	稍	shāo	N4
拍	pāi	N4	少见	shǎo jiàn	N4
排	pái	N4	少量	shǎo liàng	N4
牌	pái	N4	少数	shǎo shù	N4
排队	pái duì	N4	少年	shào nián	N4
排球	pái qiú	N4	摄氏	shè shì dù	N4
牌子	pái zi	N4	度	shēn	N4
脾气	pí qi	N4	身份	shēn fèn zhèng	N4
皮鞋	pí xié	N4	甞	shēng	N4
片	piàn	N4	生2	shēng	N4
平常	píng cháng	N4	失去	shī qù	N4
葡萄	pú táo jiǔ	N4	师生	shī shēng	N4
翘	qī	N4	时间	shí jiān biāo	N4
期末	qī mò	N4	衰际	shí jì shàng	N4
期中	qī zhōng	N4	食堂	shí táng	N4
起到	qǐ dào	N4	食物	shí wù	N4
气	qì	N4	十字	shí zì lù kǒu	N4
汽水	qì shuǐ	N4	髓馆	shǐ guǎn	N4
气温	qì wēn	N4	是否	shì fǒu	N4

市区	shìqū	N4	网页	wǎngyè	N4
试题	shìtí	N4	网友	wǎngyǒu	N4
收费	shōufèi	N4	网址	wǎngzhǐ	N4
收听	shōutīng	N4	味	wèi	N4
首	shǒu	N4	卫生	wèishēng	N4
售票	shòupiàoyuán	N4	闻	wén	N4
熟	shú/shóu	N4	文件	wénjiàn	N4
数	shù	N4	无	wú	N4
数量	shùliàng	N4	无法	wúfǎ	N4
树林	shùlín	N4	午餐	wǔcān	N4
说法	shuōfǎ	N4	误会	wùhuì	N4
说明	shuōmíng	N4	吸	xī	N4
说明	shuōmíngshū	N4	西部	xībù	N4
塑料	sùliào	N4	细	xì	N4
酸奶	suānnǎi	N4	细心	xìxīn	N4
算	suàn	N4	下降	xiàjiàng	N4
孙女	sūnnǚ	N4	鲜	xiān	N4
抬	tái	N4	鲜花	xiānhuā	N4
抬头	táitóu	N4	现金	xiànjīn	N4
提	tí	N4	线上	xiànshàng	N4
提出	tíchū	N4	线下	xiànxià	N4
提到	tídào	N4	现有	xiànyǒu	N4
体检	tǐjiǎn	N4	相比	xiāngbǐ	N4
体温	tǐwēn	N4	相互	xiānghù	N4
体重	tǐzhòng	N4	想法	xiǎngfǎ	N4
填写	tiánxiě	N4	项	xiàng	N4
听力	tīnglì	N4	小吃	xiǎochī	N4
听众	tīngzhòng	N4	小伙	xiǎohuǒzi	N4
停	tíng	N4	组	xiǎozǔ	N4
停车	tíngchē	N4	心	xīn	N4
停止	tíngzhǐ	N4	信号	xìnhào	N4
通	tōng	N4	信息	xìnxī	N4
童年	tóngnián	N4	星星	xīngxīng	N4
同时	tóngshí	N4	醒	xǐng	N4
桶	tǒng	N4	性	xìng	N4
痛	tòng	N4	性别	xìngbié	N4
头痛	tóutòng	N4	兄弟	xiōngdì	N4
图	tú	N4	熊	xióng	N4
图片	túpiàn	N4	修理	xiūlǐ	N4
土	tǔ	N4	学费	xuéfèi	N4
推出	tuīchū	N4	学院	xuéyuàn	N4
脱	tuō	N4	压	yā	N4
外出	wàichū	N4	烟	yān	N4
外套	wàitào	N4	研究	yánjiū	N4
晚安	wǎn'ān	N4	演	yǎn	N4
晚餐	wǎncān	N4	演唱	yǎnchàng	N4
网购	wǎnggòu	N4	眼前	yǎnqián	N4

要是	yàoshi	N4	准	zhǔn	N4
夜	yè	N4	资料	zīliào	N4
夜晚	yèwǎn	N4	自	zì	N4
已	yǐ	N4	自习	zìxí	N4
以内	yǐnèi	N4	自信	zìxìn	N4
意见	yìjiàn	N4	自学	zìxué	N4
一生	yīshēng	N4	组	zǔ	N4
应聘	yìngpìn	N4	左右	zuǒyòu	N4
用来	yòng lái	N4	作家	zuòjiā	N4
用于	yòng yú	N4	做梦	zuòmèng	N4
油	yóu	N4	作品	zuòpǐn	N4
游玩	yóuwán	N4	作为	zuòwéi	N4
友情	yǒuqíng	N4	作文	zuòwén	N4
有效	yǒuxiào	N4			
有着	yǒuzhe	N4			
干是	yúshì	N4			
原谅	yuánliàng	N4			
远离	yuǎnlí	N4			
院长	yuànzhǎng	N4			
院子	yuànzi	N4			
约	yuē	N4			
月饼	yuèbǐng	N4			
杂志	zázhì	N4			
再次	zàicì	N4			
再说	zàishuō	N4			
暂停	zàntíng	N4			
早餐	zǎocān	N4			
早晨	zǎochen	N4			
责任	zérèn	N4			
者	zhě	N4			
整	zhěng	N4			
整个	zhěnggè	N4			
证	zhèng	N4			
证件	zhèngjiàn	N4			
之	zhī	N4			
支付	zhīfù	N4			
之后	zhīhòu	N4			
之中	zhīzhōng	N4			
值	zhí	N4			
指出	zhǐchū	N4			
纸巾	zhǐjīn	N4			
中餐	zhōngcān	N4			
中年	zhōngnián	N4			
转	zhuǎn	N4			
转发	zhuǎnfā	N4			
转机	zhuǎnjī	N4			
装	zhuāng	N4			